

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
I	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước								
1	Thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường Mã số 2.002193.000.00.00.H42	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật TNBTCNN năm 2017; - Nghị định 68/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	
II	Lĩnh vực Hộ tịch								
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh Mã số 2.000635.000.00.00.H42	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Trung tâm Phục vụ hành chính công (TTPVHCC)	8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký	X	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						Bộ Tài chính.			
2	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch Mã số 2.002516.000.00.00.H42	03 ngày, trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.	TTPVHCC	8.000 đồng/Văn bản xác nhận về một việc hộ tịch của nhân dân đăng ký	X	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính.			
III Lĩnh vực Quốc tịch									
1	Cấp Giấy xác nhận người gốc Việt Nam Mã số 2.001895.000.00.00.H42	Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền là 53 ngày đối với hồ sơ xác minh thông thường hoặc 68 ngày đối với hồ sơ xác minh phức tạp	TTPVHCC	Phí: 100.000 đồng.	X	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						Tài chính.			
2	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam ở trong nước Mã số 2.002039.000.00.00.H42	105 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	TTPVHCC	- Lệ phí: 3.000.000 đồng - Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương,		- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2025. - Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.			X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				xác nhận về công đặc biệt đó). + Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú.					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
3	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước Mã số 2.002038.000.00.00.H42	85 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	TTPVHCC	- Lệ phí: 2.500.000 đồng - Miễn lệ phí đối với người mất quốc tịch xin trở lại quốc tịch Việt Nam mà hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú.	X	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2025. - Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch. - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
4	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước Mã số 2.002036.000.00.00.H42	75 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền).	TTPVHCC	- Lệ phí: 2.500.000 đồng	X	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2025. - Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
5	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước Mã số 1.005136.000.00.00.H42	Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền - 18 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam; - 53 ngày làm việc đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam (hồ sơ xác minh thông thường) hoặc 68 ngày làm việc (hồ sơ xác minh phức tạp)	TTPVHCC	Phí: 100.000 đồng	X	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2025. - Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	X		
IV Lĩnh vực Nuôi con nuôi									
1	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi Mã số 1.003198.H42	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày	TTPVHCC	Không	X	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
2	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	- Thời gian cơ quan chủ quản có ý kiến đề cử sở	TTPVHCC	- Lệ phí : 9,000.000	X	- Luật Nuôi con nuôi ngày 17/6/2010;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	đổi với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng Mã số 1.003976.000.00.00.H42	nuôi dưỡng gửi Sở Tư pháp để thông báo tìm người nhận con nuôi: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người liên quan: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú ở địa phương khác, thời gian Sở Tư pháp nơi cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú lấy ý kiến về việc cho trẻ làm con nuôi ở nước ngoài: 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi. - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 30 ngày kể từ		đồng/trường hợp Trường hợp nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi thì từ trẻ em thứ hai trở đi được giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài. - Chi phí: 50.000.000 đồng/		- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT -BTC - BTP ngày 7/9/2012 giữa Bộ Tài Chính và Bộ Tư pháp; - Thông tư số 21/2011/TT -			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		ngày được lấy ý kiến. - Thời gian cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với trẻ em bị bỏ rơi: 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp. Trường hợp Công an cấp tỉnh đã xác minh được thông tin về cha mẹ đẻ của trẻ em bị bỏ rơi nhưng không liên hệ được, thời gian Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thông tin cư trú của cha mẹ đẻ trẻ em thực hiện niêm yết thông báo về việc cho trẻ em bị bỏ rơi làm con nuôi tại trụ sở cơ quan: 60 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh (đối với Sở Tư pháp) và 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp (đối với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thông tin cư		trường hợp Trường hợp nhận trẻ em bị khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo thì được miễn chi phí. - Hình thức nộp lệ phí: chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước Ba Đình. Trường hợp		BTP ngày 21/11/2011 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 11/2021/TT-BTP ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		trú của cha mẹ đẻ trẻ em). - Thời gian Cục Hành chính tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí. - Thời gian Sở Tư pháp giới thiệu trẻ em làm con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi. - Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến đối với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian Sở Tư pháp thực hiện giới thiệu trẻ em làm con nuôi lại trong trường hợp Ủy ban nhân		người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thông qua Văn phòng con nuôi nước ngoài thì nộp lệ					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		dân cấp tỉnh không đồng ý với việc giới thiệu trước (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 90 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản không đồng ý. - Thời gian Sở Tư pháp chuyển cho Cục Hành chính tư pháp 01 bộ hồ sơ của trẻ em kèm theo văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 05 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý. - Thời gian Cục Hành chính tư pháp kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi của Sở Tư pháp. - Thời gian Cục Hành chính tư pháp thông báo		phí, chỉ phí thông qua Văn phòng con nuôi nước ngoài. -Thời điểm nộp lệ phí và chi phí: +) Đối với lệ phí: Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú thông báo về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giải quyết cho làm con nuôi, xác nhận trẻ em được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi. - Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp		ngoài và người nước ngoài đang làm việc, học tập tại Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm nộp sau khi Cục Hành chính tư pháp tiếp nhận và cấp mã số hồ sơ của người nhận con nuôi. +) Đối với					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.		chỉ phí: Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đang làm việc, học tập tại Việt Nam trong thời gian nhất là 01 năm nộp sau khi người nhận con nuôi đồng					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				ý với kết quả giới thiệu trẻ em.					
3	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi Mã số 1.004878.000.00.00.H42	- Thời gian Cục Hành chính tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi và chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người liên quan, xác nhận người được nhận làm con nuôi đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 30 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến. - Thời gian Cục Hành chính tư pháp kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi	TTPVHCC	4.500.000 đồng/ trường hợp nhận 01 trẻ em làm con nuôi - Hình thức nộp lệ phí: chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước Ba Đình. - Thời điểm nộp lệ phí: sau Nộp	X	- Luật Nuôi con nuôi ngày 17/6/2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		nước ngoài và thông báo cho người nhận con nuôi, Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú: 30 ngày, kể từ ngày nhận được các giấy tờ Sở Tư pháp gửi. - Thời gian Cục Hành chính tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp về kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú, người nhận con nuôi. - Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60		khi Cục Hành chính tư pháp tiếp nhận và cấp mã số hồ sơ của người nhận con nuôi		của Chính phủ - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.							
4	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài Mã số 1.003179.000.00.00.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Nuôi con nuôi ngày 17/6/2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
5	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi Mã số 1.003160.000.00.00.H42	- Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.	TTPVHCC	4.500.000 đồng/trường hợp	X	- Luật Nuôi con nuôi ngày 17/6/2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2020/TT-		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
V Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý									
1	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật Mã số 2.000970.000.00.00.H42	- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá tổ chức phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 03 ngày làm việc. - Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các tổ chức đã nộp hồ sơ. Trong thời	TTPVHCC	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/05/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Sở Tư pháp, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.							
2	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý Mã số 2.000596.000.00.00.H42	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	
3	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý Mã số 1.001233.000.00.00.H42	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
4	Thủ tục cấp lại giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý Mã số 2.000954.000.00.00.H42	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	
5	Thủ tục chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý Mã số 2.000840.000.00.00.H42	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017.		X	
6	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý Mã số 2.000587.000.00.00.H42	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 03/2021/TT-		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
7	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý Mã số 2.000518.000.00.00.H42	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
VI Lĩnh vực Công chứng									
1	Bổ nhiệm công chứng viên Mã số 1.013803.H42	- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ, thời hạn xác minh hồ sơ không quá 15 ngày làm việc và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm công chứng viên. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bổ	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15. - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP của Chính phủ. - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.							
2	Bỏ nhiệm lại công chứng viên Mã số 1.013804.H42	- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ, thời hạn xác minh hồ sơ không quá 15 ngày làm việc và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm lại công chứng viên - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm lại công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	TTPVHCC	500.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2025; - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
3	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm) Mã số 1.013805.H42	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng, Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm hoặc nơi công chứng viên đang hành nghề hoặc nơi công chứng viên hành nghề cuối cùng có văn bản đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh miễn nhiệm công chứng viên. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét,	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần phải xác minh, yêu cầu Sở Tư pháp bổ sung, làm rõ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác minh thông tin trong hồ sơ không quá 20 ngày làm việc.							
4	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài Mã số 1.013806.H42	- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2025 ; - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp.	X		
5	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	- Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	Mã số 1.013807.H42	chức hành nghề công chứng nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng thì thời hạn giải quyết là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				- Thông tư số 06/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
6	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng Mã số 1.013808.H42	- Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng thì thời hạn giải quyết là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	Thông tư số 06/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
7	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày được	TTPVHCC	Không	X	Thông tư số 06/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương Mã số 1.013810.H42	nhận tập sự tại tổ chức hành nghề công chứng mới, người tập sự nộp Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng đến Sở Tư pháp nơi đăng ký tập sự. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản, trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do. - Trường hợp người tập sự không tự liên hệ được nơi tập sự mới và đề nghị Sở Tư pháp bố trí nơi tập sự mới thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự, Sở Tư pháp xem xét, chỉ định tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do				trường Bộ Tư pháp.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		cho người đề nghị.							
8	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác Mã số 1.013812.H42	- Thời hạn để Sở Tư pháp nơi người tập sự đã đăng ký tập sự ra quyết định xoá đăng ký tập sự là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị của người tập sự. - Thời hạn để Sở Tư pháp nơi người tập sự chuyển đến thực hiện việc đăng ký tập sự:	TTPVHCC	Không	X	Thông tư số 06/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
9	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng Mã số 3.000444.H42	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC	Không	X	Thông tư số 06/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
10	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng Mã số 1.013816.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức hành nghề công chứng	TTPVHCC	Không	X	Thông tư số 06/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
11	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng Mã số 1.013818.H42	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC	1.750.000 đồng/hồ sơ	X	- Thông tư số 06/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.	X		
12	Cấp thẻ công chứng viên Mã số 1.013859.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp ra quyết định và cấp thẻ cho công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	TTPVHCC	100.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
13	Cấp lại Thẻ công chứng viên Mã số 1.013830.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp quyết định cấp lại thẻ cho công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	TTPVHCC	100.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ Tư pháp - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		
14	Thu hồi Thẻ công chứng viên Mã số 1.013832.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định miễn nhiệm công chứng viên/văn bản thông báo của Phòng công chứng/quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng có hiệu lực	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ Tư pháp.	X		
15	Thành lập Văn phòng công chứng Mã số 1.013834.H42	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (thời hạn để Sở Tư pháp trình hồ sơ lên Ủy ban nhân dân tỉnh nêu hồ sơ đủ điều kiện); - Trong thời hạn 10 ngày	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp và hồ sơ hợp lệ (thời hạn để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng).				Tư pháp			
16	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng Mã số 1.013835.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	TTPVHCC	1.000.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ Tư pháp. - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		
17	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng Mã số 1.013836.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		nêu rõ lý do.							
18	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng Mã số 1.013837.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	TTPVHCC	500.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		
19	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty có nêu rõ lý do. Mã số 1.013839.H42	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng; trường hợp từ	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.							
20	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất Mã số 1.013840.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC	1.000.000 đồng/hồ sơ	X	- Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		
21	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh Mã số 1.013842.H42	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo văn bản có nêu rõ lý do. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.							
22	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập Mã số 1.013843.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại hoặc ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập, thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bị sáp nhập, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên mới của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	TTPVHCC	500.000 đồng/hồ sơ	X	- Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ Tư pháp. - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		
23	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng Mã số 1.013846.H42	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.							
24	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp Mã số 1.013848.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp, thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ Tư pháp.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		chứng viên của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.							
25	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh Mã số 1.013849.H42	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, đề nghị Ủy ban nhân tỉnh cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp và hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ;	X		
26	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	tư nhân Mã số 1.013852.H42	hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc cho phép bán Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.				- Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ;			
27	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán Mã số 1.013853.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng, thu hồi giấy đăng ký hoạt động cũ của Văn phòng công chứng, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên mua Văn	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ Tư pháp	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.							
28	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025 Mã số 1.013856.H42	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Văn phòng công chứng về việc Văn phòng công chứng đã hoàn thành nghĩa vụ xây dựng Điều lệ; trường hợp Điều lệ của Văn phòng công chứng chưa có đủ các nội dung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP thì Sở Tư pháp có văn bản yêu cầu Văn phòng công chứng sửa đổi, bổ sung Điều lệ và gửi về Sở Tư pháp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
VII Lĩnh vực Quản tài viên, hành nghề quản lý, thanh lý tài sản									
1	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân Mã số 1.002626.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	250.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Phá sản ngày 19 tháng 6 năm 2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính.	X		
2	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản Mã số 1.001842.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC	250.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Phá sản ngày 19 tháng 6 năm 2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.			
3	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản Mã số 1.008727.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Phá sản ngày 19 tháng 6 năm 2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ.	X		
4	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản Mã số 1.001633.000.00.00.H42	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Phá sản ngày 19 tháng 6 năm 2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ.	X		
5	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên Mã số 1.001600.000.00.00.H42	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Phá sản ngày 19 tháng 6 năm 2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ.			
6	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên Mã số 2.001130.H42	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Phí: 400.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.	X	- Luật Phả sản ngày 19 tháng 6 năm 2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.	X		
7	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Phí: 400.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.	X	- Luật Phả sản ngày 19 tháng 6 năm 2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	Mã số 1.002681.H42					BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.			
8	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên Mã số 2.001117.H42	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Phí: 400.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.	X	- Luật Phá sản ngày 19 tháng 6 năm 2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.	X		
VIII Lĩnh vực Thừa phát lại									
1	Bổ nhiệm Thừa phát lại Mã số 1.008922.H42	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	TTPVHCC	800.000đ/ hồ sơ	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		bổ nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm; trường hợp từ chối đề nghị phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời gian xác minh, yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.				11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
2	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm) Mã số 1.008923.H42	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		miễn nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị miễn nhiệm. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại.				11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư. - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
3	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại Mã số 1.008924.H42	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm; trường hợp từ chối đề nghị phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề	TTPVHCC	800.000 đồng/hồ sơ	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		nghi bổ nhiệm Thừa phát lại của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thời gian xác minh, yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.				Tài chính; - Thông tư số ngày 08/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư. - Thông tư số ngày 09/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
4	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại Mã số 1.008925.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số ngày 08/2020/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số ngày 05/2020/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số ngày 09/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
5	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Giấy	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số ngày 08/2020/NĐ-CP	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	Mã số 1.008926.000.00.00.H42	đề nghị thay đổi nơi tập sự.				08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số ngày 05/2020/TT-BTP 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số ngày 03/2024/TT-BTP 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Thông tư số ngày 09/2025/TT-BTP 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp			
6	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại Mã số 1.008927.000.00.00.H42	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số ngày 03/2024/TT-BTP 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
7	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại Mã số 1.008928.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày	X		
8	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại Mã số 1.008929.000.00.00.H42	- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại; - Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ	TTPVHCC	1.000.000 đ/hồ sơ	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại.				10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
9	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại Mã số 1.008930.000.00.00.H42	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
10	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại Mã số 1.008931.000.00.00.H42	- Đối với trường hợp thay đổi Trưởng Văn phòng thì thời hạn cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với các trường hợp thay đổi khác thì thời hạn cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại là 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
11	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại Mã số 1.008932.000.00.00.H42	- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại. - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại.				09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
12	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại Mã số 1.008933.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
13	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại Mã số 1.008934.000.00.00.H42	- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		Thừa phát lại; - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sắp nhập Văn phòng Thừa phát lại.				trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
14	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sắp nhập Văn phòng Thừa phát lại Mã số 1.008935.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
15	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại Mã số 1.008936.000.00.00.H42	- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng Thừa	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		phát lại; - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng.				- Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
16	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại Mã số 1.008937.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
17	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài Mã số 1.008921.H42	Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; Thông tư số 05/2020/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
IX Lĩnh vực Đấu giá tài sản									
1	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá Mã số: 1.003915.H42	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	400.000 đồng	X	- Luật Đấu giá tài sản năm 2016. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản năm 2024. - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ Tài chính - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						trường Bộ Tài chính.			
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá Mã số: 1.000802.H42	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	250.000 đồng	X	- Luật đấu giá tài sản năm 2016. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản năm 2024. - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ Tài chính - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		
3	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản Mã số 1.013634.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTPVHCC	Không	X	- Luật Đấu giá tài sản năm 2016. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024; - Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
4	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đầu giá tài sản Mã số 1.013635.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Đầu giá tài sản năm 2016. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu giá tài sản năm 2024.	X		
5	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản. Mã số 2.001395.000.00.00.H42	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đầu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản.	TTPVHCC	500.000 đồng	X	- Luật đầu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu giá tài sản năm 2024; - Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		
6	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản. Mã số	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp quyết định thay đổi nội	TTPVHCC	250.000 đồng	X	- Luật đầu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Luật sửa đổi, bổ sung một	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	2.001333.000.00.00.H42	dung đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản				số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024; - Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
7	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản. Mã số 2.001258.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản	TTPVHCC	250.000 đồng	X	- Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024; - Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
8	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản. Mã số 2.001247.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản	TTPVHCC	Không	X	- Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024; - Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	X		
9	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến Mã số 2.001225.H42	Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận đủ Đề án hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024; - Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024.	X		
10	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản. Mã số 2.002139.000.00.00.H42	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp lập danh sách người đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở và gửi Bộ Tư pháp; trường hợp từ chối thì phải	TTPVHCC	2.700.000 đồng	X	- Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024; - Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do				- Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ Tài chính.			
X	Lĩnh vực Giám định tư pháp								
1	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp Mã số 1.009832.000.00.00.H42	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	TTPVHCC	Không	X	- Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	
2	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp Mã số	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Tư pháp	TTPVHCC	Không	X	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật số 56/2020/QH14 ngày		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	2.000890.000.00.00.H42	xem xét, thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, thống nhất ý kiến với người đứng đầu cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp. Trường hợp không cho phép thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.				10/6/2020 của Quốc hội; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.			
3	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp Mã số 2.000823.000.00.00.H42	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.			
4	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp Mã số 2.000568.000.00.00.H42	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Văn phòng giám định tư pháp xin thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, thẩm định, thống nhất ý kiến với người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định. Trường hợp không cho	TTPVHCC	Không	X	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.							
5	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp Mã số 1.001216.H42	Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Văn phòng giám định tư pháp, Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.		X	
6	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện	05 ngày làm việc	TTPVHCC	Không	X	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội; - Nghị định số 85/2013/NĐ-		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp Mã số 2.000555.000.00.00.H42					CP của Chính phủ; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.			
7	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất Mã số 1.001117.000.00.00.H42	05 ngày làm việc	TTPVHCC	Không	X	- Luật Giám định tư pháp năm 2012. - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.		X	
8	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp Mã số 1.001122.000.00.00.H42	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp. Trường hợp từ chối thì phải thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết	TTPVHCC	Không	X	- Luật giám định tư pháp năm 2012; - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội; - Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp thẻ giám định viên tư pháp.							
9	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp Mã số 2.000894.000.00.00.H42	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm giám định viên tư pháp và điều chỉnh danh sách giám định viên tư pháp trên công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp để điều chỉnh danh sách chung về giám định viên tư pháp	TTPVHCC	Không	X	- Luật giám định tư pháp năm 2012; - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
XI Lĩnh vực Hòa giải thương mại									
1	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại Mã số 1.008907.H42	- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, cấp Giấy phép thành lập cho Trung tâm hòa giải thương mại. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, cấp Giấy phép thành lập cho Trung tâm hòa giải thương mại.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25 /6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
2	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài	Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	ngoại tại Việt Nam Mã số 1.008908.H42	lại Giấy phép thành lập cho Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam				- Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25 /6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
3	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài Mã số 1.008909.H42	- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25 /6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		tâm trọng tài.							
4	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác Mã số 1.008910.H42	+ Trường hợp thay đổi về tên gọi, Trung tâm hòa giải thương mại: Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, có văn bản chấp thuận nội dung thay đổi. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, có văn bản chấp thuận nội dung thay đổi. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc thay đổi tên gọi có hiệu lực,	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25 /6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		Trung tâm hòa giải thương mại gửi Giấy đề nghị thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Tư pháp nơi Trung tâm đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị của Trung tâm, Sở Tư pháp quyết định thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm. + Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		Trung tâm đặt trụ sở mới cấp Giấy phép thành lập cho Trung tâm. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Trung tâm đặt trụ sở mới cấp Giấy phép thành lập cho Trung tâm. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm hòa giải thương mại.							
5	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam Mã số 1.008911.H42	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, cấp Giấy phép thành lập cho chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		hòa giải thương mại nước ngoài. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, cấp Giấy phép thành lập cho chỉ nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài.				- Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25 /6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
6	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc Mã số 1.009284.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
7	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập Mã số 1.008913.000.00.00.H42	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm hòa giải thương mại.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
8	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại Mã số	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động		Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	2.001716.000.00.00.H42	cho chi nhánh.	TTPVHCC			ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
9	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam Mã số 1.008914.000.00.00.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		nước ngoài tại Việt Nam				trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
10	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động Mã số 2.000515.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Trung tâm hòa giải thương mại, Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thu hồi Giấy phép thành lập. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hiệu lực, Sở Tư pháp quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
11	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập. Mã số 1.008915.000.00.00.H42	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
12	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức	+ Trưởng hợp thay đổi về tên gọi, Trưởng chi nhánh: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh Mã số 1.008916.000.00.00.H42	văn bản chấp thuận nội dung thay đổi; trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thay đổi tên gọi có hiệu lực, Chi nhánh gửi đề nghị thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Chi nhánh đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Chi nhánh, Sở Tư pháp quyết định thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh.				trường Bộ Tư pháp; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		+ Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Chi nhánh đặt trụ sở mới cấp Giấy phép thành lập cho Chi nhánh; gửi thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Chi nhánh đặt trụ sở cũ							
13	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận báo cáo của chi nhánh, văn phòng đại diện, Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, văn phòng đại diện;	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 223/2016/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài Mã số 1.009283.H42	Sở Tư pháp quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh				BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư. - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
14	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại. Mã số 2.002047.000.00.00.H42	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung tâm	TTPVHCC	Không	X	Nghị định số 22/2017/NĐCP ngày 24/02/2017 của Chính phủ	X		
XII Lĩnh vực Trọng tài thương mại									
1	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài Mã số 2.000822.H42	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	1.500.000 đồng	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
2	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài Mã số 2.000819.H42	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	500.000 đồng	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		
3	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được	TTPVHCC	Không	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	của Trung tâm trọng tài Mã số 1.008885.H42	báo cáo của Trung tâm trọng tài				- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
4	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam Mã số 1.008886.H42	Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	5.000.000 đồng	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
5	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam Mã số 1.001609.H42	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi.	TTPVHCC	2.000.000 đồng	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		
6	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài Mã số 1.008887.H42					BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
7	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam Mã số 1.008888.H42	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại.	TTPV/HCC	Không	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		
8	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác Mã số 1.008889.000.00.00.H42	Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPV/HCC	750.000 đồng	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						- Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
9	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác Mã số 1.008890.000.00.00.H42	- Trường hợp đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài: trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	500.000 đồng	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
10	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động tài; thay Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam Mã số 1.008904.000.00.00.H42	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	TTPV/HCC	500.000 đồng đổi với thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; 1.500.000 đồng đổi với thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Trung tâm trọng	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				tài nước ngoài tại Việt Nam.		- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ;			
11	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Mã số 1.008905.000.00.00.H42	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	TTPVHCC	250.000 đồng	X	- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		X	
12	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	TTPVHCC	2.500.000 đồng	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 của Quốc hội khóa 12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác Mã số 1.008906.000.00.00.H42					CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
13	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam Mã số 1.001248.000.00.00.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2024/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
XIII Lĩnh vực Luật sư									
1	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư Mã số 1.000828.H42	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin	TTPVHCC	- Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. - Phí: 400.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012; - Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.							
2	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư Mã số 1.000688.H42	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề	TTPVHCC	- Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. - Phí: 400.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012; - Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp				- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		Chúng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.							
3	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư Mã số 1.008614.H42	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị quy định tại khoản 3 mục này, Sở Tư pháp thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc thu hồi. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, trừ trường hợp Quyết định kỷ luật luật sư bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư bị khiếu nại và đang được giải quyết theo quy định của pháp luật.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012; - Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
4	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư Mã số 1.008624.H42	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp	TTPVHCC	- Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. - Phí: 400.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012; - Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do							
5	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không có ý Mã số 1.008628.H42	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành	TTPVHCC	- Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. - Phí: 400.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012; - Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 220/2016/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		nghe luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư. - Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và				BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		nêu rõ lý do							
6	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài Mã số 1.001928.H42	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp.	X		
7	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Mã số 1.002010.000.00.00.H42	Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, người bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại	TTPVHCC	25.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 47/2019/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		theo quy định của pháp luật				BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
8	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Mã số 1.002032.000.00.00.H42	Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi, tổ chức hành nghề luật sư phải đăng ký với Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động.	TTPVHCC	25.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư Pháp; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 64/2025/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
9	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên 1.002055.000.00.00.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong đó ghi rõ nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	TTPVHCC	25.000 đồng/hồ sơ	X		X		
10	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	TTPVHCC	25.000	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh Mã số 1.002079.000.00.00.H42	đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên, công ty luật hợp danh, trong đó ghi rõ nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.		đồng/hồ sơ		29/6/2006; - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
11	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư Mã số 1.002099.000.00.00.H42	Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh.	TTPVHCC	25.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
12	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân Mã số 1.002153.000.00.00.H42	Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư.	TTPVHCC	Không	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; -	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp.			
13	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài Mã số 1.002181.H42	Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài.	TTPVHCC	1.000.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012. - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		
14	Hợp nhất công ty luật Mã số 1.002218.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật hợp nhất; trường hợp	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.				Chính phủ; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp.			
15	Sáp nhập công ty luật Mã số 1.002234.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật nhận sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
16	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật Mã số 1.008709.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật chuyển đổi.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp.	X		
17	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài Mã số 1.002398.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thực hiện cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật chuyển đổi.	TTPVHCC	25.000 đồng	X	- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ. - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp. - Thông tư số 64/2025/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
18	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam Mã số 1.002384.000.00.00.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	300.000 đồng/hồ sơ	X	- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp.	X		
19	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài Mã số 1.002368.000.00.00.H42	Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	1.000.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						- Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
20	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài Mã số 1.002198.000.00.00.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thực hiện việc đăng ký thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động bằng cách cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài	TTPVHCC	500.000 đồng/hồ sơ	X	- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
XIV	Lĩnh vực Tư vấn pháp luật								
1	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật Mã số 1.000627.000.00.00.H42	Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPV/HCC	Không	X	- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp ; - Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						trường Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp			
2	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật Mã số 1.000614.000.00.00.H42	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp.	X		
3	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh Mã số 1.000588.000.00.00.H42	Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 19/2011/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTP ngày 31/10/2011 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
4	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật Mã số 1.000426.000.00.00.H42	Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp.	X		
5	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật Mã số	Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của	TTPVHCC	Không	X	- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	1.000404.000.00.00.H42	Trung tâm tư vấn pháp luật.				- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp.			
6	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật Mã số 1.000390.000.00.00.H42	Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC	Không	X	- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp.	X		

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI (SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
I	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm								
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất Mã số 1.011441.000.00.00.H42	Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì thời hạn	Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- 80.000 đồng/hồ sơ (Đối với hồ sơ nộp trực tiếp). - 56.000 đồng/hồ sơ (Đối với hồ sơ nộp trực tuyến). * Đối tượng được miễn nộp phí: - Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ	X	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP; Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.		chức tin dùng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 94, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				phát triển nông nghiệp, nông thôn. - Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của người thực hiện đăng ký; - Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				bảo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án; - Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				đảm; - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thám phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng; - Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật,					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.					
2	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất Mã số 1.011442.000.00.00.H42	Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- 60.000 đồng/hồ sơ (Đối với hồ sơ nộp trực tiếp). - 42.000 đồng/hồ sơ (Đối với hồ sơ nộp trực tuyến). * Đối	X	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được		tương đương miễn nộp phí: - Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP		- Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP; Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.		ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. - Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của người thực hiện đăng ký; - Thông báo việc kê biên tài					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				sản phẩm, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án; - Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm; - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng;					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				- Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.					
3	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất Mã số 1.011443.000.00.00.H42	Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo	Văn phòng Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng	- 20.000 đồng/hồ sơ (Đối với hồ sơ nộp trực tiếp). - 14.000 đồng/hồ	X	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện,	phòng đăng ký đất đai	sơ (Đối với hồ sơ nộp trực tuyến) * Đối tượng được miễn nộp phí: - Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4,		phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP; Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.		Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. - Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của người					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				thực hiện đăng ký; - Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án; - Thay đổi					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm; - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				cấp thông tin phục vụ hoạt động tổ tụng; Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.					
4	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài	Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ	Văn phòng đăng ký đất đai - Sở	30.000 đồng/hồ sơ	X	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
	xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất Mã số 1.011444.000.00.00.H42	cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trưởng hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trưởng hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số	Nông nghiệp và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	với hồ sơ nộp trực tiếp). - 21.000 đồng/hồ sơ (Đối với hồ sơ nộp trực tuyến). * Đối tượng được miễn nộp phí: - Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức dùng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ		- Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		99/2022/NĐ-CP bao gồm: Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP; Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.		phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 94, Điều 9 Nghị định số 55/2015/ND-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. - Yêu cầu sửa chữa sai sót về					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của người thực hiện đăng ký; - Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án; - Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm; - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp tin thông tin về tài sản kê biên;					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng; - Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.					
5	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất Mã số 1.011445.000.00.00.H42	Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã,	Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Không	X	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		phường, thị trấn thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP; Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.							

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA TRUNG TÂM TRỢ GIÚP PHÁP LÝ NHÀ NƯỚC TỈNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
1	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý Mã số 2.000829.000.00.00.H42	Ngày sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện để thụ lý hoặc phải bổ sung giấy tờ, tài liệu có liên quan.	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Ninh Bình, Chi nhánh của Trung tâm; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký đồng thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
2	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý Mã số 2.001680.000.00.00.H42	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Ninh Bình, Chi nhánh của Trung tâm; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	
3	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý Mã số 2.001687.000.00.00.H42	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý.	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
			tỉnh Ninh Bình, Chi nhánh của Trung tâm; tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.			trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
4	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý Mã số 2.000592.000.00.00.H42	- Đối với Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại; - Đối với Giám đốc Sở Tư pháp: 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Ninh Bình, Chi nhánh của Trung tâm (lần 1) - Giám đốc Sở Tư pháp (lần 2).	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Thông tư số 11/2025/TT-		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
5	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư Mã số 2.000977.000.00.00.H42	- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá luật sư phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 03 ngày làm việc. - Trung tâm có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các luật sư đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, luật sư được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Trung tâm, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Ninh Bình	Không	X	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/05/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
1	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận Mã số 2.000815.000.00.00.H42	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.	Tổ chức hành nghề công chứng	2.000 đồng/trang ; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.							
2	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không chỉ được)	Ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Tổ chức hành nghề công chứng	10.000 đồng/ trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản)		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.			X

E. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
I	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước								
1	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại Mã số 2.002192.000.00.00.H42	- Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ, ghi vào sổ nhận hồ sơ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ trong trường	TTPVHCC	Không	X	- Luật TNBTCNN năm 2017; - Nghị định 68/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2018/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại khoản này. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 41 của (Luật TNBTCNN năm 2017), cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan giải							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường. - Trường hợp, người yêu cầu bồi thường đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017. Cụ thể, thời hạn thực hiện tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau: (1) Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017 và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường việc tạm ứng							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường; (2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		quan giải quyết bồi thường trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết 31 thời hạn quy định tại khoản này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. - Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng. Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.							
2	Thủ tục phục hồi danh dự Mã số 2.002191.000.00.00.H42	15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý của người bị thiệt hại hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự.	TTPV/HCC	Không	X	- Luật TNBTCNN năm 2017; - Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2018/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
II Lĩnh vực chứng thực									
1	Cấp bản sao từ sổ gốc Mã số 2.000908.000.00.00.H42	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến.	Cơ quan, tổ chức lập sổ gốc	Không	X	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ.	X		

F. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
I	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước								
1	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại Mã số 2.002165.000.00.00.H42	- Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ, ghi vào sổ nhận hồ sơ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ	TTPVHCC cấp xã	Không	X	- Luật TNBTCNN năm 2017; - Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		đủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại khoản này. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 41 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (Luật TNBTCNN năm 2017), cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý. - Trong thời hạn 02 ngày							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường. - Trường hợp, người yêu cầu bồi thường đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017. Cụ thể, thời hạn thực hiện tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau: (1) Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017 và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường; (2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		quyết bồi thường trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017. – Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		sơ. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. - Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng. Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		quan tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.							
II Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở									
1	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải Mã số 2.000424.H42	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPV/HCC cấp xã	Không	X	- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013; - Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2025/TT - BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
2	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) Mã số 1.002211.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	TTPVHCC cấp xã	Không	X	- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013; - Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.		X	
3	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) Mã số 2.000950.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	TTPVHCC cấp xã	Không	X	- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013; - Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.		X	
4	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) Mã số 2.000930.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoặc báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên.	TTPVHCC cấp xã	Không	X	- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013; - Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.		X	
5	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên Mã số 2.002080.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	TTPVHCC cấp xã	Không	X	- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013; - Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
III	Lĩnh vực Hộ tịch								
1	Đăng ký khai sinh Mã số 1.001193.000.00.00.H42	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	TTPVHCC cấp xã	7.000 đồng/lần Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em;	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - <i>Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ;</i> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp</i> ; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
				7.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc		- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
3	Đăng ký lại khai sinh Mã số 1.004884.000.00.00.H42	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	TTPVHCC cấp xã	gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Giấy	X	- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				khai sinh (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		trường Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
4	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài Mã số 2.000522.000.00.00.H42	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	TTPVHCC cấp xã	50.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản		phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con Mã số 1.001022.000.00.00.H42	03 ngày làm việc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.	TTPVHCC cấp xã	15.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
6	Đăng ký nhận cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài Mã số 2.000779.000.00.00.H42	10 ngày làm việc	TTPV/HCC cấp xã	1.200.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				thông qua DVCTT Phí cấp bản sao (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		trường Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
7	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con Mã số 1.000689.000.00.00.H42	03 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.	TTPVHCC cấp xã	7.000 đồng/lần (đăng ký khai sinh); 15.000	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				đồng/lần (đăng ký nhận cha, mẹ, con). Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi;		- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	10 ngày làm việc		50.000 đồng/lần (đăng ký khai		- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
8	Mã số 1.001695.000.00.00.H42		TTPVHCC cấp xã	sinh); 1.200.000 đồng/lần (đăng ký nhận cha, mẹ, con). Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người	X	CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
9	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân Mã số 1.004772.000.00.00.H42	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	TTPVHCC cấp xã	7.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
				50.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc		- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
10	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân Mã số 1.000893.000.00.00.H42	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	TTPVHCC cấp xã	gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Giấy	X	- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				khai sinh (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
11	Đăng ký kết hôn Mã số 1.000894.000.00.00.H42	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.	TTPVHCC cấp xã	Miễn phí Phí cấp bản sao (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				tích đã đăng ký		phù; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
12	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài Mã số 2.000806.000.00.00.H42	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp cần xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.	TTPVHCC cấp xã	1.200.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; người cao	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
13	Đăng ký lại kết hôn Mã số 1.004746.000.00.00.H42	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	TTPVHCC cấp xã	20.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				qua DVCTT		- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
14	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài Mã số 2.000513.000.00.00.H42	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	TTPVHCC cấp xã	1.200.000 đồng/lần. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT		- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
15	Đăng ký khai tử Mã số 1.0000656.000.00.00.H42	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.		7.000 đồng/lần. Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn, người thuộc gia đình có công với mạng;	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ		phù - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				tịch đã đăng ký		HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
16	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài Mã số 1.001766.000.00.00.H42	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	TTPVHCC cấp xã	50.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
17	Đăng ký lại khai tử Mã số 1.005461.000.00.00.H42	05 ngày làm việc; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	7.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Trích		- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				lục khai tử (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
18	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài Mã số 2.000497.000.00.00.H42	05 ngày làm việc; trường hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	50.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích		- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		trường Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
				Miễn phí. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ			
19	Đăng ký giám hộ Mã số 1.004837.000.00.00.H42	03 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã		X		X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
20	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài Mã số 1.001669.000.00.00.H42	05 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cũ, 03 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên		50.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
			TTPV/HCC cấp xã	người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp		CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				bản sao Trích lục đăng ký giám hộ (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
21	Đăng ký chấm dứt giám hộ Mã số 1.004845.000.00.00.H42	02 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Miễn phí. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ (nếu có yêu	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
22	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài Mã số 2.000756.000.00.00.H42	02 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	50.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích		ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký					
23	Đăng ký giám sát việc giám hộ Mã số 3.000323.H42	03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	TTPV/HCC cấp xã	Miễn phí. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
24	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ Mã số 3.000322.H42	03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Miễn phí. Phí cấp bản sao	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.		Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
25	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định dân tộc Mã số 1.004859.000.00.00.H42	- Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.	TTPV/HCC cấp xã	10.000 đồng/lần (thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				nước); 25.000 đồng/lần (thay đổi, cải chính hệ tịch cho người từ đủ 14 tuổi cư trú trong nước); 25.000 đồng/lần (xác định lại dân tộc). Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công		ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - <i>Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ</i> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT		- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				đăng ký giám sát việc giám hộ (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký					
26	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài Mã số 2.000748.000.00.00.H42	- 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc. - Ngay trong ngày làm việc đối với yêu cầu bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả	TTPVHCC cấp xã	25.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng;	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.		người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám sát việc		- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				giám hộ (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
27	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài Mã số 2.002189.000.00.00.H42	05 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.	TTPV/HCC cấp xã	50.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				nghèo; người khuyết tật; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú kết hôn (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao		- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		trường Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
28	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài Mã số 2.000554.000.00.00.H42	05 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	50.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; người cao tuổi;	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				người thực hiện TTHC thông qua DV/CTT Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú lý hôn (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký		BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
29	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) Mã số 2.000547.000.00.00.H42	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	TTPV/HCC cấp xã	50.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				thông qua DVCTT Phí cấp bản sao Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/ Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/ bản sao Trích		- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký					
30	Đăng ký khai sinh lưu động Mã số 1.003583.000.00.00.H42	05 ngày làm việc	Tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động	7.000 đồng/lần Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo;		- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ			X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi.		trường Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
						- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
31	Đăng ký kết hôn lưu động Mã số 1.000593.000.00.00.H42	05 ngày làm việc	Tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động	Miễn phí		CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-			X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
32	Đăng ký khai tử lưu động Mã số 1.000419.000.00.00.H42	05 ngày làm việc	Tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động	7.000 đồng/lần Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký		- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP			X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi.		ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			
33	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân Mã số 1.004873.000.00.00.H42	03 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 23 ngày	TTPVHCC cấp xã	10.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; người cao	X	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT		- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính.			
35	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch Mã số 2.002516.000.00.00.H42	03 ngày, trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.	TTPVHCC cấp xã	8.000 đồng/ Văn bản xác nhận về một việc tịch của cá nhân đã đăng ký	X	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính.			
IV Lĩnh vực Nuôi con nuôi									
1	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước Mã số 2.001263.000.00.H42	- Thời gian xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi: - Trường hợp người nhận con nuôi có nơi thường trú và nơi	TTPVHCC cấp xã	400.000 đồng/trường hợp Miễn lệ phí	X	- Luật Nuôi con nuôi ngày 17/6/2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 24/2019/NĐ-		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		ở hiện tại khác nhau, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người nhận con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh trong 05 ngày làm việc hoặc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá theo nội dung Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi và có văn bản thông báo kết quả đánh giá cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người		đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha đẻ hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi;		CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		nhận con nuôi thường trú. - Thời gian kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến; - Thời gian tổ chức đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức giao nhận con nuôi, ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước cho bên giao và bên nhận: 05 ngày, kể từ ngày hết hạn thay đổi ý kiến đồng ý.		nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật Nuôi con nuôi và văn bản		pháp.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				hướng dẫn; người có công với cách mạng nhận con nuôi.					
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước Mã số 2.001255.000.00.00.H42	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC cấp xã	Không	X	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2025/TT-	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
3	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài Mã số 2.002363.000.00.00.H42	- Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	TTPVHCC cấp xã	50.000 đồng/lần - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công	X	- Luật Hộ tịch 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; người thực hiện TTHC thông qua DVCTT		tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (nếu có yêu cầu) 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký.		pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
V	Lĩnh vực Chứng thực								
1	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở Mã số 2.001035.000.00.00.H42	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	TTPVHCC cấp xã	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.			X
2	Thủ tục chứng thực di chúc Mã số 2.001019.000.00.00.H42	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	TTPVHCC cấp xã	50.000 đồng/di chúc		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp;			X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		thực.				- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.			
3	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản Mã số 2.001016.000.00.00.H42	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	TTPVHCC cấp xã	50.000 đồng/văn bản		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.			X
4	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở Mã số 2.001406.000.00.00.H42	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	TTPVHCC cấp xã	50.000 đồng/văn bản		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.			X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
5	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở Mã số 2.001009.000.00.00.H42	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	TTPVHCC cấp xã	50.000 đồng/đồng/văn bản		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.			X
6	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch Mã số 2.000913.000.00.00.H42	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	TTPVHCC cấp xã	30.000 đồng/đồng/hợp đồng, giao dịch		- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp;			X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
						- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.			
7	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch Mã số 2.000927.000.00.00.H42	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	TTPV/HCC cấp xã	25.000 đồng /hợp đồng, giao dịch		- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.			X
8	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực Mã số 2.000942.000.00.00.H42	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm	TTPV/HCC cấp xã	2.000 đồng/ trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000		- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực		đồng/ trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản . Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính		CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.			X
9	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là công tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã 2.000992.000.00.00.H42	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận	TTPV/HCC cấp xã	10.000 đồng/ trường hợp		- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp;			X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực				- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.			
10	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là công tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã Mã số 2.001008.000.00.00.H42	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	TTPVHCC cấp xã	10.000 đồng/trường hợp		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.			X
11	Cấp bản sao từ sổ gốc Mã số 2.000908.000.00.00.H42	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trong trường hợp	TTPVHCC cấp xã	Không	X	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		yêu cầu cấp bản sao từ số gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến.				Chính phủ.			
12	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận Mã số 2.000815.000.00.00.H42	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02	TTPVHCC cấp xã	2.000 đồng/ trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/tra ng, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản Trang là căn cứ để		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
		(hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực		thu phí được tính theo trang của bản chính					
13	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) Mã số 2.000884.000.00.00.H42	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	TTPVHCC cấp xã	10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 226/2016/TT-			X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		
							Toàn trình	Một phần	DVCC TT trực tuyến
				tờ, văn bản)		BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.			